



ĐIỀU HÒA THƯƠNG MẠI

MD Consumer Electric Appliance Vietnam Co.,Ltd

Trung Tâm Kinh Doanh Hồ Chí Minh

Số 42-44-46-48, đường B2, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh

Trung Tâm Kinh Doanh Hà Nội

Shophouse ML6-37,38 Vinhomes Greenbay Mễ Trì, Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Trung Tâm Kinh Doanh Đà Nẵng

Số 09, Đường Hóa Sơn 10, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

Trung Tâm Kinh Doanh Nha Trang

Tầng 6, Nha Trang Building, 42A Lê Thành Phương, Phường Sài, TP Nha Trang

Trung Tâm Kinh Doanh Thanh Hóa

Số 175 Trần Phú, Phường Ba Đình, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Trung Tâm Kinh Doanh Cần Thơ

11B, Lầu 5, STS Tower Đường Hoà Bình, phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ



Website: <https://vn.midea.com>

Hotline: 1800 588 863

LCACCT240226

ACOO*
Lwesome

TẬP ĐOÀN MIDEA

Các dấu mốc tiêu biểu



• **1968** Gia nhập vào ngành sản xuất thiết bị gia dụng

• **1985** Bắt đầu sản xuất điều hòa dân dụng

• **1992** Thành lập Công ty Welling Holding Limited

• **1993** Được niêm yết trên sàn chứng khoán Thâm Quyển

• **1996** Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều đầu tiên sản xuất tại Trung Quốc

• **1998** Mua lại nhà máy sản xuất máy nén điều hòa Toshiba. Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều DC đầu tiên.

• **2004** Thành lập liên doanh với Toshiba-Carrier



• **2007** Xây dựng nhà máy sản xuất tại Việt Nam

• **2011** Thành lập liên doanh với Carrier tại Nam Mỹ. Lập phòng thí nghiệm công nghệ điều hòa inverter DC 410A Midea & Toshiba-Carrier



• **2016** Mua lại Kuka và hợp tác trong ngành công nghệ robot: Lọt vào danh sách Fortune Global 500

• **2022** Xếp hạng thứ 245 trong danh sách Fortune Global 500



• **2023** Kỷ niệm 55 năm thành lập



Midea Group ranks
246th
Fortune Global

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VƯỢT TRỘI

Với dây chuyền công nghiệp sản xuất điều hòa hoàn thiện nhất tại Trung Quốc, cùng với dây chuyền lắp ráp nhập khẩu (CKD) và lắp ráp bán nhập khẩu lớn nhất, tiên tiến nhất, Midea có một danh mục đầy đủ các sản phẩm điều hòa gia dụng: điều hòa 2 cục, điều hòa di động, máy hút ẩm và điều hòa thương mại nhẹ.



Máy nén GMCC

33% Tổng sản lượng sản xuất máy nén điều hòa toàn cầu

Welling Motor

150 Triệu bộ được sản xuất mỗi năm

Công ty Khuôn ép Midea

150 Triệu NDT đã được đầu tư trong năm 2010



Năng lực sản xuất hàng năm 67 triệu bộ

Chuỗi cung ứng tổng hợp đảm bảo
Đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

DÒNG SẢN PHẨM

- Âm trần
- Giấu trần nối ống gió
- Tủ đứng
- Áp trần





ÂM TRẦN INVERTER R32

Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ êm ái



Hiển thị đèn LED



Đào gió rộng



Hút ẩm



Siêu mỏng



Khí tươi



Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)



Vận hành êm ái



Bơm thoát nước tiêu chuẩn



Chức năng tự động khởi động lại



Hẹn giờ

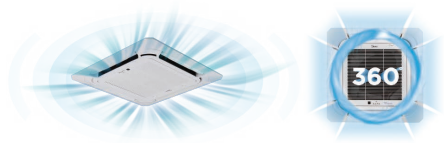


Điều khiển có dây (Tùy chọn)*



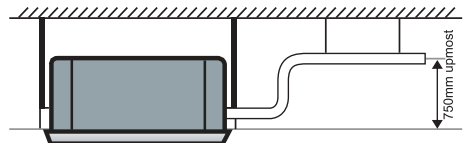
Mặt nạ 360°

Tính năng vượt trội



Luồng gió 360°

Luồng hơi lạnh 360 độ, thiết kế khe thông gió độc đáo được trang bị động cơ quạt DC, cho phép không khí lạnh khuếch tán 360 độ cho toàn bộ không gian.



Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm, thuận tiện cho việc lắp đặt ống thoát nước trong hầu hết các điều kiện.

Tính năng ghi nhớ

Cửa gió sẽ trở lại vị trí trước đó khi khởi động lại, tận hưởng các cài đặt nhiệt độ ưa thích mỗi khi bật thiết bị.



■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-18CRDN8	MCD1-24CRDN8	MCD1-28CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.5 (1.9-6.3)	7.1 (3.1-8.7)	7.2 (3.1-8.7)
		Btu/h	19000 (5100-20000)	24000	25000 (8300-27500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-	-
		Btu/h	-	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1700 (351-2234)	3000	2400 (755-3438)
	Sưởi				
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.28	2.93	2.93
	COP (Sưởi)	W/W	-	-	-
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1040/760/630	1160/870/720	1160/870/720
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	40/34/31	46/39/35	46/39/35
Lọc gió (2)			Standard		Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x205	830x830x205
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x250	910x910x250
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	22.1/26.4	21.9/26.1	21.9/26.1
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16~32	16-32	16~32
	Sưởi	°C	-		-
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2700	3700	3700
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	2.0	4.3	4.4
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32	R32
	Đã nạp	kg	0.8	1.3	1.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	58	56	56
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x435x750	995x435x750
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	38.9/41.5	34.6/37.7	34.6/37.7
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-	-
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	6.35/12.7	6.35/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRDN8	MCD1-50CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.4 (4.1-12.0)	13.9 (4.5-15.6)
		Btu/h	36000 (11000-38000)	48000 (12000-49500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3800 (1054-5008)	5600 (1274-7225)
	Sưởi			
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.78	2.51
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1950/1600/1400	1950/1800/1600
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	53.5/50/46.5	53/51/48.5
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x245	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x290	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	26/30.5	27.4/31.8
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16~32	16~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	4.8	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.6	2.1
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59.5	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	58/62.5	59.1/63.3
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRDN8-Q	MCD1-50CRDN8-Q
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.4 (4.1-12.0)	14.0 (4.5-15.8)
		Btu/h	36000 (11000-38000)	48500 (12000-50000)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3500 (700-4000)	5000 (850-5400)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.01	2.84
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2000/1650/1400	1950/1800/1600
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	50/46/41.5	54/52/49
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x287	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x330	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	27.5/32	27.4/31.8
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32	16 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	4.8	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.7	1.9
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59	62.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	51.5/56	58.5/63.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 2 chiều lạnh R410A



Model			MCD1-24HRDN1	MCD1-50HRDN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	24000	45700
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2550	5400
	Sưởi		2100	5100
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.76	2.76
	COP (Sưởi)	W/W	3.63	3.05
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ				
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1247/1118/992	1247/1118/992
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	45/43/40	45/43/40
Lọc gió (2)				
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x205
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x250
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	21.6/25.4	21.6/25.4
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17-32	17-32
	Sưởi	°C		
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	3700	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	7.7	10
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.9	3.65
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	60	63.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)		
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	44/47.3	81.7/86.4
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0-50	0-50
	Sưởi	°C		
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo



Luồng gió 360°

Luồng gió 360 độ, đảo gió tối đa 40 độ, cấp lạnh đều cho cả không gian.

ÂM TRẦN NON - INVERTER R32



Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ đêm



Hiển thị đèn LED



Đào gió rộng



Hút ẩm



Siêu mỏng



Khí tươi



Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)



Vận hành êm ái



Bơm thoát nước tiêu chuẩn



Chức năng tự động khởi động lại



Hẹn giờ



Điều khiển có dây (Tùy chọn)

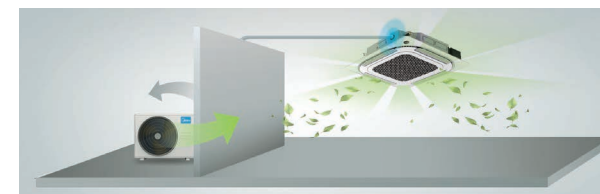


Mặt nạ 360°

Tính năng vượt trội

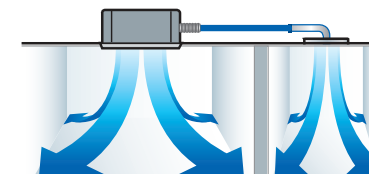
Khí tươi

Tính năng không khí tươi mát giúp chất lượng không khí trong lành và thoải mái hơn.



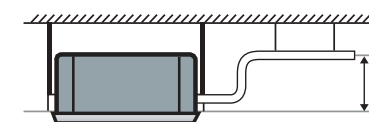
Cửa gió dự phòng

Nối thêm ống dẫn phụ giúp dàn lạnh có thể làm lạnh một không gian gần đó.



Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm.



Thiết kế siêu mỏng



■ Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-18CRN8	MCDII-24CRN8	MCD1-28CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	5.3	7.1	7.1
		Btu/h	18000	24000	24000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-	-
		Btu/h	-	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1600	3300	2400
	Sưởi		-	-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.3	2.8	2.93
	COP (Sưởi)	W/W	-	-	-
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1200/880/730	1300/1000/850	1320/990/820
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	44/37.5/34.5	46/40/37	46/40/37
Lọc gió (2)			Standard	Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x205	830x830x205
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x250	910x910x250
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	22.2/26	21.9/26.4	22.2/25.9
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~30	17~32
	Sưởi	°C	-	-	-
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2500	3700	4200
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	5510	8470	8470
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32	R32
	Đã nạp	kg	0.72	1.0	1.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57	59	59
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x398x740	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	38.9/41.5	50.3/53.5	51.8/55
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-	-
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15	15

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:

- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

3) Công suất là giá trị thực

4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRN8	MCD1-50CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	10.6	14.1
		Btu/h	36000	48000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3600	4550
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.93	3.09
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1955/1653/1403	1950/1790/1620
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	53/49.5/45.5	54/52/49
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x245	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x290	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	25.8/29.9	28.0/32.1
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	9900	12500
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.6	1.9
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	66.1/71	71.5/76.1
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:

- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

3) Công suất là giá trị thực

4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 2 chiều lạnh R410A



Model			MCD1-24HRN1	MCD1-36HRN1-R
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.6	3.6
		Btu/h	24000	36000
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.2	3.6
		Btu/h	2600	3800
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2600	3600
	Sưởi		2200	3600
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.71	2.93
	COP (Sưởi)	W/W	3.46	3.09
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ				
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1300/1000/820	1960/1660/1400
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	45.5/40/37.5	52/48/45
Lọc gió (2)				
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	22.2/26.2	26.1/30.0
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17-32	17-32
	Sưởi	°C	0-30	0-30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	3700	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	8.4	10.4
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	2	2.85
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	60	62.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	1090x500x875
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	52.9/55.9	73.0/77.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18-43	-7-43
	Sưởi	°C	-7-24-43	-7-24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	30
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	20

Lưu ý:
1) Công suất định mức kết nối dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 2 chiều lạnh R410A



Model			MCD1-50HRN1	MCD1-60HRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.1	6.2
		Btu/h	48000	55000
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	4.7	5.8
		Btu/h	5200	6100
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	5191	6270
	Sưởi		4763	5800
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.71	2.57
	COP (Sưởi)	W/W	3.2	3.8
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ				
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1916/1780/1620	2100/1920/1730
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	54/52/50	54.0/51.5/48.0
Lọc gió (2)			-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x245	830x830x287
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x290	910x910x330
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	28.3/32.3	30.5/34.5
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17-32	17-32
	Sưởi	°C	0-30	0-30
Dàn nóng				
Màu			Trắng	Trắng
Lưu lượng gió		m³/h		
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	17.1	16.6
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	3.3	3.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	62	61.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	900x350x1170	900x350x1170
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1032x443x1307	1032x443x1307
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	98.6/109.3	997/111.2
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18-43	-7-43
	Sưởi	°C	-7-24	-7-24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ INVERTER R32 (ĐỘNG CƠ QUẠT DC)

Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ đêm



Hẹn giờ



Hút ẩm



Bơm thoát nước
tiêu chuẩn



Chức năng tự động
khởi động lại

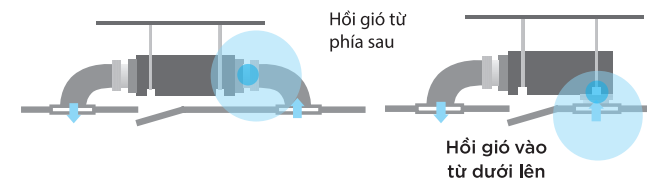


Bộ điều khiển
không dây (Tùy chọn)

Tính năng vượt trội

Kết nối linh hoạt

Hồi gió từ phía sau hoặc phía dưới. Kích thước cửa gió hồi như nhau, hướng hồi hồi linh hoạt.



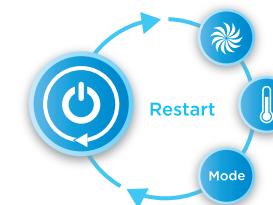
Khí tươi

Tính năng không khí tươi mát giúp chất lượng không khí trong lành và thoải mái hơn.



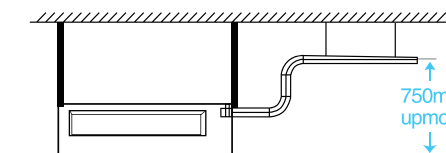
Tự động khởi động lại

Nếu máy điều hòa bị tắt máy ngoài ý muốn do nguồn điện bị cắt thì máy sẽ khởi động lại khi có điện và tự động cài đặt lại các chức năng đã cài đặt trước đó.



Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm.



12B

Nâng cấp bộ lọc

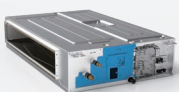
Cung cấp hai loại bộ lọc: dạng kẹp hoặc dạng từ tính.



Bộ lọc dạng kẹp Bộ lọc dạng từ tính

Nâng cấp bơm thoát nước

Hệ thống ống gió có diện tích bảo trì lớn hơn 20% so với thế hệ trước. Nhằm cho phép thay thế bơm thoát nước và cảm biến nhiệt độ mà không cần băng qua lỗ thẩm trần.



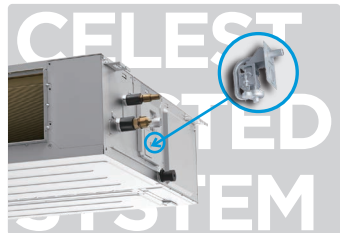
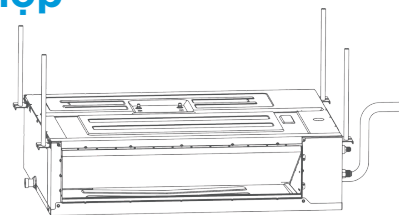
Water pump + pipe clamps

Bơm thoát nước tích hợp

Độ cao cột áp được nâng cấp từ 0,75m lên 1m, giúp tăng tính linh hoạt và tốc độ lắp đặt.

LOẠI CŨ	LOẠI MỚI
Cột áp 750mm	Cột áp 1000mm

*Áp dụng cho các model 18k-55k



Giải pháp Vận hành Thông minh

Điều khiển qua Ứng dụng (tùy chọn)
Tận hưởng khả năng điều khiển máy điều hòa từ xa thông qua ứng dụng Smart Home - mọi lúc, mọi nơi.



Tương Thích SmartHome



Điều khiển dây (tùy chọn)



120K

- 

Thiết kế tinh tế
- 

Màn hình LCD 3/2 inch
- 

Tính năng Follow Me
- 

Bộ thu tín hiệu hồng ngoại
- 

Dễ dàng điều khiển

HYPER GRAPFINS

Extreme Durability



Prime Guard

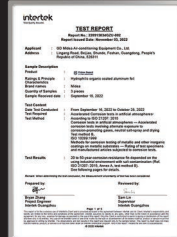
20 to 50-year corrosion resistance fin*
Verified by **intertek**
Total Quality. Assured.

(Ref. ISO 21207: 2015, Annex A, test method B)

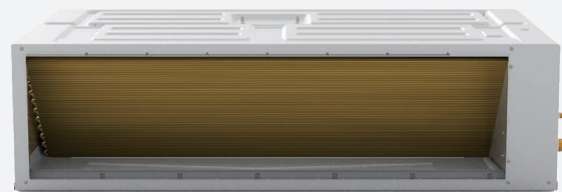
Midea Exclusive Anti-Aging Technology Test
After 240 hour UV test and 72 hour neutral salt spray (fog) test

HYPER GRAPFINS
0.02% corrosion area*2
12.5Xmore corrosion resistance than blue coating

Verified by **intertek**
Total Quality. Assured.



*The judgment standard of corrosion resistance is based on comparing the maximum corrosion area ratio of the rating number in JIS Z 2371-2015. Compared samples are Midea blue coated fins in HD2202-2/HW3308 Midea HYPER GRAPFINS in HKD011/HW3308.



Celest INVERTER **Âm Trần Ống Gió**
Smart Flow, Quiet Power: Your Compact Duct Solution for Demanding Space

Tính năng chính

- 

Lưu lượng gió ổn định theo thời gian thực
- 

Tăng áp suất tĩnh
- 

Kích thước mỏng hơn
- 

Vận hành không tiếng ồn
- 

Dễ dàng bảo trì
- 

Tích hợp bơm thoát nước ngưng

Tính năng bổ sung

- 

Điều khiển qua APP
- 

120K
- 

120M

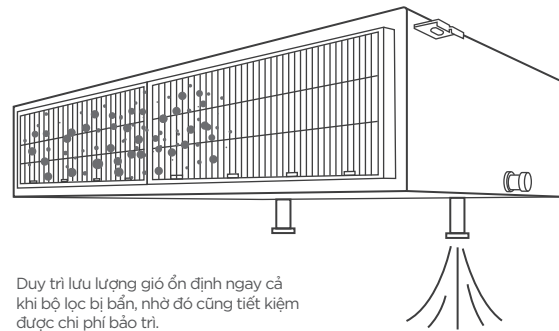
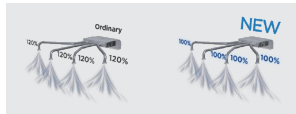
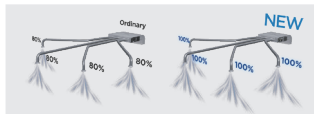
Giao diện sản phẩm





Lưu lượng gió ổn định theo thời gian thực

Với tính năng Tự động khớp luồng gió (Auto Airflow Match), hệ thống ống gió Celest có thể tự động điều chỉnh lưu lượng gió phù hợp với các thiết kế đường ống khác nhau, mang lại sự tiện lợi khi lắp đặt, trải nghiệm thoải mái và tiết kiệm chi phí.

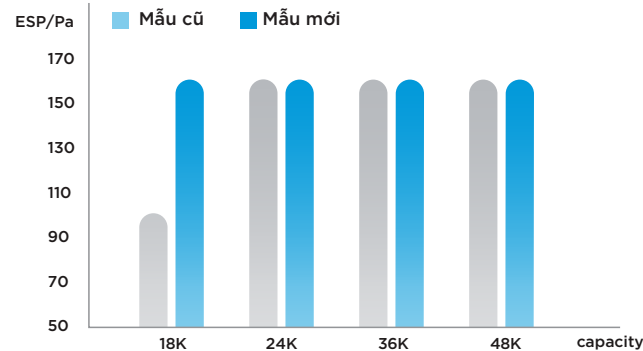
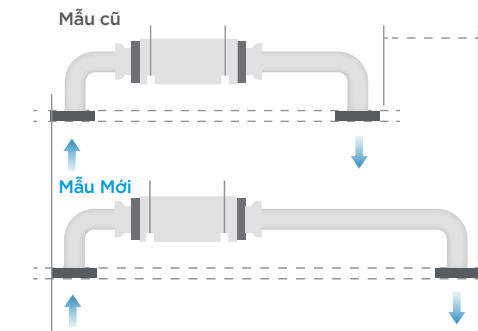


Duy trì lưu lượng gió ổn định ngay cả khi bộ lọc bị bẩn, nhờ đó cũng tiết kiệm được chi phí bảo trì.



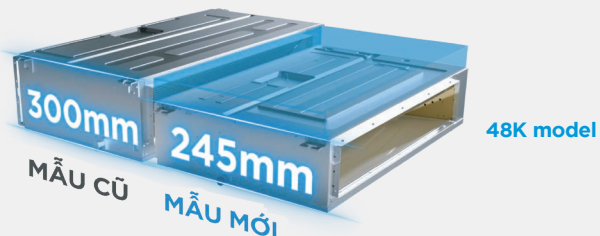
Áp suất tĩnh cao hơn

Áp suất tĩnh ngoài (ESP) tối đa được tăng lên đến 160Pa.

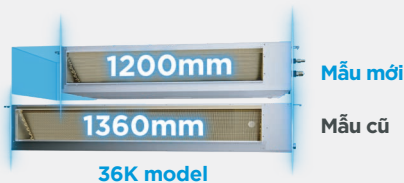


Thiết kế mỏng gọn hơn

Indoor unit size



Hệ thống ống gió mới giảm 20% thể tích so với thế hệ trước.



Có thể lắp đặt ở những trần nhà hẹp

nhờ chiều dài ngắn hơn và kích thước mỏng hơn.



Hai phương pháp lắp đặt



*Áp dụng cho các model 18K-55K.



Độ ồn thấp hơn

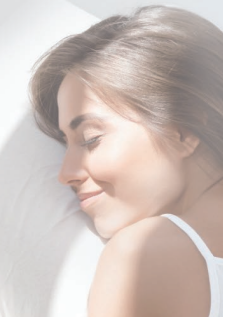
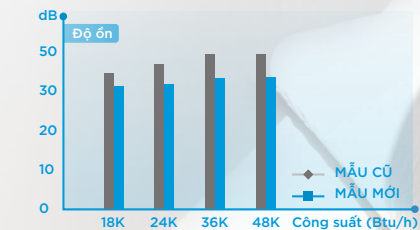
Không làm ảnh hưởng đến hiệu suất làm lạnh, thiết kế quạt lệch tâm cải tiến giúp tăng lưu lượng gió trong khi giảm tốc độ quay của quạt, giúp giảm độ ồn trong nhà lên đến 8 dB.

		MẪU CŨ	MẪU MỚI
Độ ồn dàn lạnh	Tốc độ (Nhẹ/TB/Chậm) (Vòng/phút)	1192/1032/864	960/870/780
Lượng gió dàn lạnh (Cao/TB/Thấp) (m ³ /h)		911/706/515	900/780/650
Độ ồn trong nhà (Cao/TB/Thấp) (dB(A))		42/39/35	34/32/30

*Bảng so sánh thông số từ model 18K.

Độ ồn dàn lạnh của hệ thống ống gió mới đã giảm tới 13dB so với thế hệ trước.

*Bảng so sánh thông số các model 18-48K.



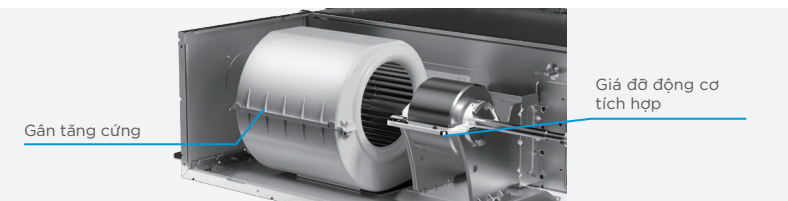
Tối ưu hóa bộ phận quạt

Những cải tiến về cấu trúc của bộ phận quạt được thực hiện nhằm nâng cao hiệu suất truyền nhiệt và giảm rung động.



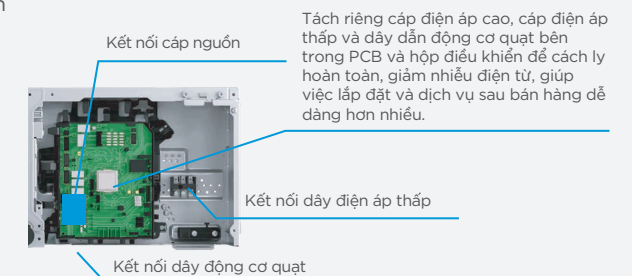
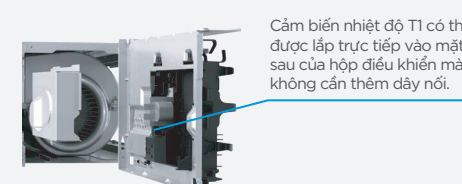
Nâng cấp động cơ quạt

Thiết kế giá đỡ động cơ tích hợp (ba phần được hợp nhất thành một) giúp cải thiện độ ổn định khi lắp đặt, tháo lắp dễ dàng hơn.



Nâng cấp bộ điều khiển điện

Diện tích hộp điều khiển điện tăng 10%, trong khi bo mạch điều khiển được giảm kích thước, giải phóng thêm 40% không gian và đơn giản hóa việc bảo trì.



■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 1 chiều R32



Model			MTCE-18CRFN8	MTCE-24CRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	1.7	2.3
		Btu/h	18000 (4500-19100)	24000(8300-26500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2800	3000
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.01	3.1
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	900/780/650	1300/1100/700
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	0-160	0-160
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	34/32/30	37/33/31.5
Lọc gió (3)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	700x750x245	1000x750x245
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	925x850x298	1225x860x304
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	24.4/28.7	31.8/38.7
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2100	3500
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.15	1.5
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	56	60
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	700x750x245	1000x750x245
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	24.4/28.7	31.8/38
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa
3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
4) Công suất là giá trị thực
5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
6) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 1 chiều R32



Model			MTCE-36CRFN8	MTCE-50CRFSN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	3.3	5.7
		Btu/h	36000(12000-37800)	48000(18000-49500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	4900	7050
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.2	2.45
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1900/1700/1400	2000/1700/1300
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	0-160	0-160
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	40/38.5/36.5	40.5/39/37.5
Lọc gió (3)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1200x750x245	1200x750x245
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1425x860x304	1425x860x304
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	40.3/46.5	40.7/46.7
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2100	3500
Máy nén	Loại		-	Rotary
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.15	1.5
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	56	60
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	1200x750x245	1200x750x245
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	40.3/46.5	40.7/46.7
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa
3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
4) Công suất là giá trị thực
5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
6) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 2 chiều R32



Model			MTI-18HRFN8	MTI-24HRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.3 (3.16 - 6.33)	7.0 (3.3-8.2)
		Btu/h	18000 (8700-20000)	24000 (11180-27830)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.5 (3.3 - 6.6)	7.5 (4.2 -9.1)
		Btu/h	19000 (7500-21000)	26000 (9580-28954)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1530 (710-2150)	2190 (750-2960)
	Sưởi		1510 (740-1760)	1900 (640-2580)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.45	3.21
	COP (Sưởi)	W/W	3.69	4.01
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	911/706.3/515.2	1229/1035/825.1
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	25(0-100)	25(0-160)
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	42/39/35	49/46/41
Lọc gió (3)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	880x674x210	1100x774x249
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1070x725x280	1305x805x315
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	24.4/29.6	32.3/39.1
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2100	3500
Máy nén	Loại		Rotary	Twin - Rotary
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.15	1.5
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	56	60
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	32.5/35.2	43.9/46.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	25

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa

3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

4) Công suất là giá trị thực

5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

6) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 2 chiều R32



Model			MTI-36HRFN8	MTI-50HRFN8	MTI-60HRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.6 (2.7-11.8)	14.1 (3.5-15.5)	17.6 (4.1-19.6)
		Btu/h	36000 (9300-40200)	48000 (12000-53000)	60000 (14000-67000)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	11.5 (4.2 - 13.8)	15.8 (6.2 - 19.5)	17.8 (6.6 - 22.0)
		Btu/h	40000 (9500-43800)	55000 (14000-62000)	62000 (15000-70000)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	4000 (890-4200)	4800 (880-6000)	6063 (1030-6650)
	Sưởi		3250 (780-4000)	4500 (950-5700)	5150 (950-6600)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.64	2.93	2.90
	COP (Sưởi)	W/W	3.61	3.58	3.53
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2100/1800/1500	2400/2040/1680	2600/2210/1820
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	37(0-160)	50(0-160)	50(0-160)
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	50.5/49/47	51.5/49/47	52.5/49/47
Lọc gió (3)			-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1360x774x249	1200x874x300	1200x874x300
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1570x805x330	1405x915x365	1405x915x365
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	40.5/48.2	47.6/55.8	47.4/56.1
	Bảng trang trí	kg	-	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30	0~30
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4000	7500	7500
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32	R32
	Đã nạp	kg	2.4	2.9	3.0
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	63.5	64
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	952x415x1333	952x415x1333
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	75.5/80	103.7/118.3	107.0/121.2
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	75	75	75
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30	30	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa

3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

4) Công suất là giá trị thực

5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

6) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

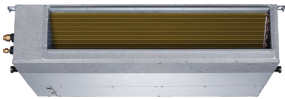


GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ NON - INVERTER R410A



Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió non - inverter 2 chiều R410A



Model			MTB-18HRN1	MTB-24HRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	5.3	7.1
		Btu/h	18000	24000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	5.5	7.5
		Btu/h	19000	26000
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1950	2700
	Sưởi		1650	2230
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.71	2.61
	COP (Sưởi)	W/W	3.37	3.42
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1020/830/740	1350/1150/950
	Áp suất tĩnh ngoài (2)	Pa	25	25
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	44/41/38	41/38/34.5
Lọc gió (2)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	880x674x210	1100x774x249
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1070x725x280	1305x805x315
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	23.4/28.8	32.6/39
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2500	3650
Máy nén			Rotary	Rotary
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.3	2.0
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57	59
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	37.8/40.4	52.9/55.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-7~24	-7~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB / 19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB / 24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió non - inverter 2 chiều R410A



Model			MTB-36HRN1-R	MTB-50HRN1	MTB-60HRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	10.6	14.1	14.1
		Btu/h	36000	48000	55000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	11.3	16.0	16.0
		Btu/h	39000	55000	55000
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3650	5350	7500
	Sưởi		3300	4815	4815
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.89	2.63	2.53
	COP (Sưởi)	W/W	3.46	3.35	3.35
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1804/1372/1149	2150/1800/1400	2400/1850/1490
	Áp suất tĩnh ngoài (2)	Pa	37	50	50
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	47/40.5/38	48.0/45/42.0	51.7/46.9/44.4
Lọc gió (2)			Optional	Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1100x774x249	1200x874x300	1200x874x300
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1305x805x315	1405x915x365	1405x915x365
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	32.2/39.4	46/54.5	46/54.5
	Bảng trang trí	kg	-	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30	0~30
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	3800	6000	6000
Máy nén	Loại		Rotary	Scroll	Scroll
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A	R410A
	Đã nạp	kg	2.85	3.3	3.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	62	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	900x350x1170	900x350x1170
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	73.0/77.5	98.6/109.3	98.6/109.3
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-7~43	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-7~24	-7~24	-7~24
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/19	9.52/19	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

TỦ ĐỨNG
NON - INVERTER
R410A



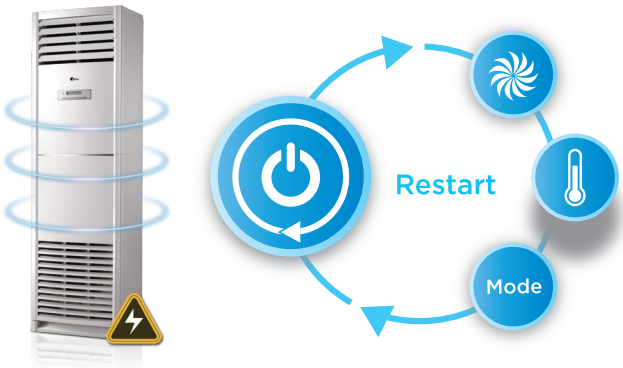
Tính năng tiêu chuẩn

- Hút ẩm
- Vận hành êm ái
- Tự chuẩn đoán lỗi và tự động bảo vệ
- Hiển thị đèn LED
- Chức năng tự động khởi động lại
- Dễ vệ sinh
- Màng lọc lon bạc
- Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)

Tính năng nổi bật

Tự động khởi động lại

Nếu máy điều hòa bị tắt máy ngoài ý muốn do nguồn điện bị cắt thì máy sẽ khởi động lại khi có điện và tự động cài đặt lại các chức năng đã cài đặt.



Thiết kế siêu mỏng

Với dàn lạnh siêu mỏng, thiết kế hiện đại mang lại cảm giác thẩm mỹ, phù hợp với mọi không gian .



Thông số kỹ thuật

Tủ đứng non - inverter 1 chiều R410A



Model			MFPA-24CRN1	MFPA-28CRN1	MFJJ2-50CRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	-	-	-
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	7.5	7.5	14.1
		Btu/h	24000	25500	48000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-	-
		Btu/h	-	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2540	2540	5250
	Sưởi	W	-	-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.0	3.0	2.7
	COP (Sưởi)	W/W	-	-	-
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			-	-	-
Bảng trang trí			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/thấp)	m³/h	1060/900	1060/900	1550/1200
Độ ồn (cao/thấp) (4)		dB(A)	45/41	45/41	52/46
Lọc gió (2)			-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	510x315x1750	510x315x1750	540x410x1825
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1910x655x430	1910x655x430	1965x690x565
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	35.5/45.8	35.5/45.8	50.7/66.4
	Bảng trang trí	kg	-	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-	-
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4200	4200	5000
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Scroll
	Công suất động cơ	W	8470	8470	14100
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.2	1.2	2.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59	59	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	890x342x673	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	995x398x740	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	49.8/52.9	49.8/52.9	81.2/86
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-	-
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Tủ đứng Inverter 2 chiều R410A



Model			MFPA-28HDN1	MM-50HDN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	-	-
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	2.2	4.8
		Btu/h	24000	49500
Công suất sưởi ấm (1)		kW	1.9	4.2
		Btu/h	24000	49500
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2540	4830
	Sưởi		1900	4270
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.0	3.0
	COP (Sưởi)	W/W	3.7	3.4
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/thấp)	m³/h	1060/900	1550/1200
Độ ồn (cao/thấp) (4)		dB(A)	45/41	52/46
Lọc gió (2)			-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1080/950/800	540x410x1825
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1910x655x430	1965x690x565
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	35.5/45.8	50.7/66.4
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17 ~ 32	17 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4200	5000
Máy nén	Loại		Rotary	Scroll
	Công suất động cơ	W	8470	14100
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.2	2.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	49.8/52.9	81.2/86
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

3) Công suất là giá trị thực

4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

ÁP TRẦN

INVERTER R410A

Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ đêm



Hẹn giờ



Vận hành êm ái



Hút ẩm



Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)



Khí tươi



Thoát nước 2 chiều



Chức năng tự động khởi động lại



Điều khiển có dây (Tùy chọn)

Tính năng nổi bật

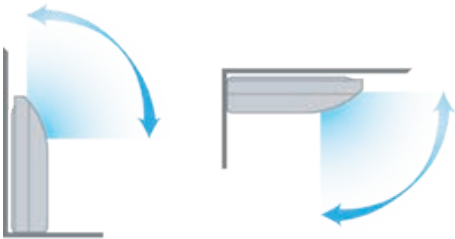
Bảo trì dễ dàng

Hơn 60% bộ phận và lắp ráp (như lồng quạt, vỏ nhựa, bộ phận kim loại, v.v...) sử dụng cho 3 model giống nhau, sẽ giúp cho việc sản xuất và bảo trì dễ dàng hơn.



Lắp đặt linh hoạt

Thiết bị có thể lắp đặt theo chiều ngang trên trần hoặc theo chiều dọc bức tường.



Luồng khí tươi và luồng gió 3D

Chức năng hút khí tươi mang lại cảm giác không khí trong lành và thoải mái. Thiết bị có chức năng xoay ngang và xoay dọc tự động, cung cấp không khí đều và thoải mái.



Đào gió linh hoạt

Thiết bị có chức năng đào gió hướng ngang và hướng dọc tự động, cung cấp không khí đều và thoải mái.



Thông số kỹ thuật

Áp trần inverter 2 chiều R410A



Model			MUEA-50HRDN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	14.1 (7.0 - 16.7)
		Btu/h	48000 (19200-52800)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	15.3 (9.3 - 18.3)
		Btu/h	53000 (21200-58300)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	5700 (2071-7831)
	Sưởi		5100 (1852-7003)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.47
	COP (Sưởi)	W/W	3.05
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			-
Bảng trang trí			-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2300/2170/2000
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	54/52/50
Lọc gió (2)			-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1650x675x235
	Bảng trang trí	mm	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1725x755x318
	Bảng trang trí	mm	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	40.4/46.8
	Bảng trang trí	kg	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32
	Sưởi	°C	0 ~ 30
Dàn nóng			
Màu			-
Lưu lượng gió		m³/h	5000
Máy nén	Loại		Rotary
	Công suất động cơ	kW	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A
	Đã nạp	kg	3.7
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	64
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	86.7/91.4
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15 ~ 50
	Sưởi	°C	-15 ~ 24
Kết nối đường ống			
Ống lỏng / ống hơi (loại)		mm	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

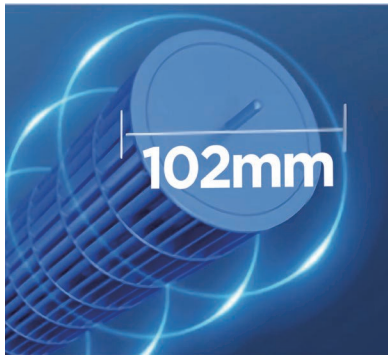
Làm lạnh mạnh hơn và nhanh hơn



Chế độ làm lạnh nhanh
Chậm là mát ngay



Công nghệ Inverter mới
làm lạnh nhanh, gió mát tức thì



Cánh quạt và lưới dao lớn
Thiết kế cong giúp khí được
vận hành mượt mà

ECO Mode

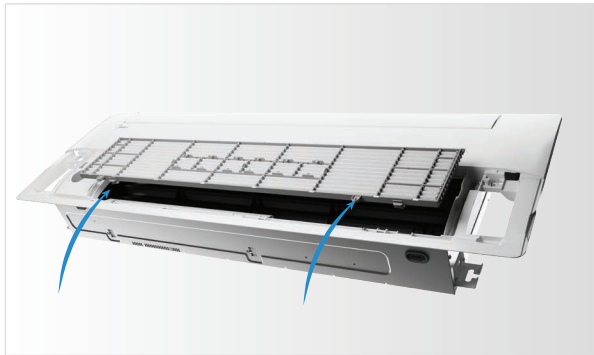
Chế độ tiết kiệm năng lượng tối ưu hóa hiệu suất làm mát một cách thông minh để đạt hiệu quả năng lượng tối đa, tự động điều chỉnh nhiệt độ và tốc độ quạt nhằm giảm tiêu thụ điện năng trong khi vẫn duy trì sự mát mẻ để chịu trong vòng 8 giờ.



Dễ dàng vệ sinh



Mặt nạ dễ tháo, dễ lau chùi



Lưới lọc kéo trượt
Dễ tháo lắp và vệ sinh



Celest CASSETTE 1 HƯỚNG THOẢI
Thiết kế siêu mỏng, làm lạnh đỉnh cao

Key Features

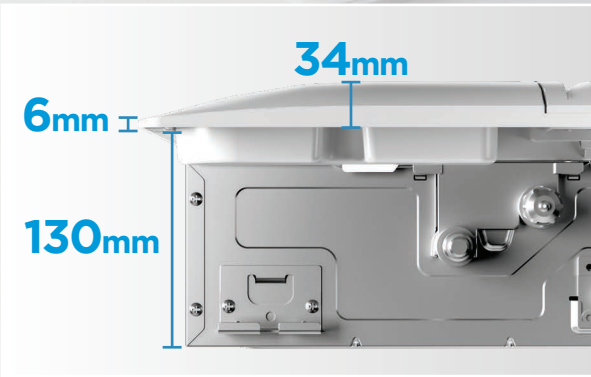
- Thiết kế siêu mỏng
- Dễ dàng lắp đặt
- Khoảng cách điều gió xa
- Góc điều gió rộng
- Làm lạnh nhanh
- ECO Mode
- Dễ dàng vệ sinh

Giao diện sản phẩm



Thiết kế siêu mỏng

Dòng máy Cassette 1 hướng thổi phù hợp với các loại trần có không gian trống phía trên dưới 170mm, hỗ trợ cả hai phương án lắp đặt là treo trần và âm trần, mang lại sự linh hoạt tối đa cho các không gian có chiều cao hạn chế.



Kích thước thân máy chỉ 130mm, mỏng nhất trong phân khúc cao cấp trên thị trường!



Lắp đặt âm trần. Mặt nạ siêu mỏng với thiết kế cong giúp hòa hợp hoàn hảo với trần nhà.

Dễ dàng lắp đặt

Thiết kế siêu mỏng và trọng lượng nhẹ cho phép một người có thể tự lắp đặt một cách dễ dàng.



Bước 1

Xác định vị trí lắp đặt



Bước 2

Cân chỉnh độ bằng phẳng



Bước 3

Cố định mặt nạ

*Lưu ý: Hình ảnh minh họa cho các bước lắp đặt theo kiểu treo trần.

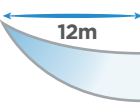
Luồng khí lạnh êm ái



Khoảng cách điều gió xa

Cung cấp luồng gió thổi xa hơn để làm mát toàn bộ ngôi nhà một cách đồng đều.

Standard panel:



Góc điều gió rộng

Kết hợp đảo gió tự động theo phương đứng và phương ngang để lan tỏa cảm giác thoải mái rộng khắp phòng.

Phương đứng



*Dành cho model 7.2KW

Phương ngang



Tránh thổi gió trực tiếp

Cánh hướng dòng (deflector) sẽ nâng lên để hướng luồng gió lên phía trần nhà, giúp ngăn gió lạnh thổi trực tiếp vào người đồng thời tạo ra trải nghiệm làm mát nhẹ nhàng và êm ái.



■ Thông số kỹ thuật

Âm Trần Một Hướng Thổi R32

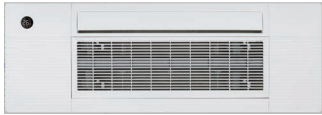


Model			MCUCE-12CRFN8	MCUCE-18CRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	1.1	1.6
		Btu/h	12000 (3500-12700)	18000 (4500-19100)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2010	2800
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.2	3.3
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	500/420/300	990/860/700
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	38/36/31	48/44/35
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	880x450x130	1180x450x130
	Bảng trang trí	mm	1180x500x34	1480x500x34
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1115x555x240	1415x555x240
	Bảng trang trí	mm	1280x626x136	1580x626x136
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	14.6/18.5	17.9/22.4
	Bảng trang trí	kg	4.7/8	5.4/9.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32	16 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h		-
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	2.7	4.3
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	0.4	0.66
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	54	56
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	720x270x495	765x303x555
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	835x300x540	887x337x610
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	51.5/56	58.5/63.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/9.52	6.53/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODø25/ODø16	ODø25/ODø16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	15	30
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	8	20

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm Trần Một Hướng Thổi R32

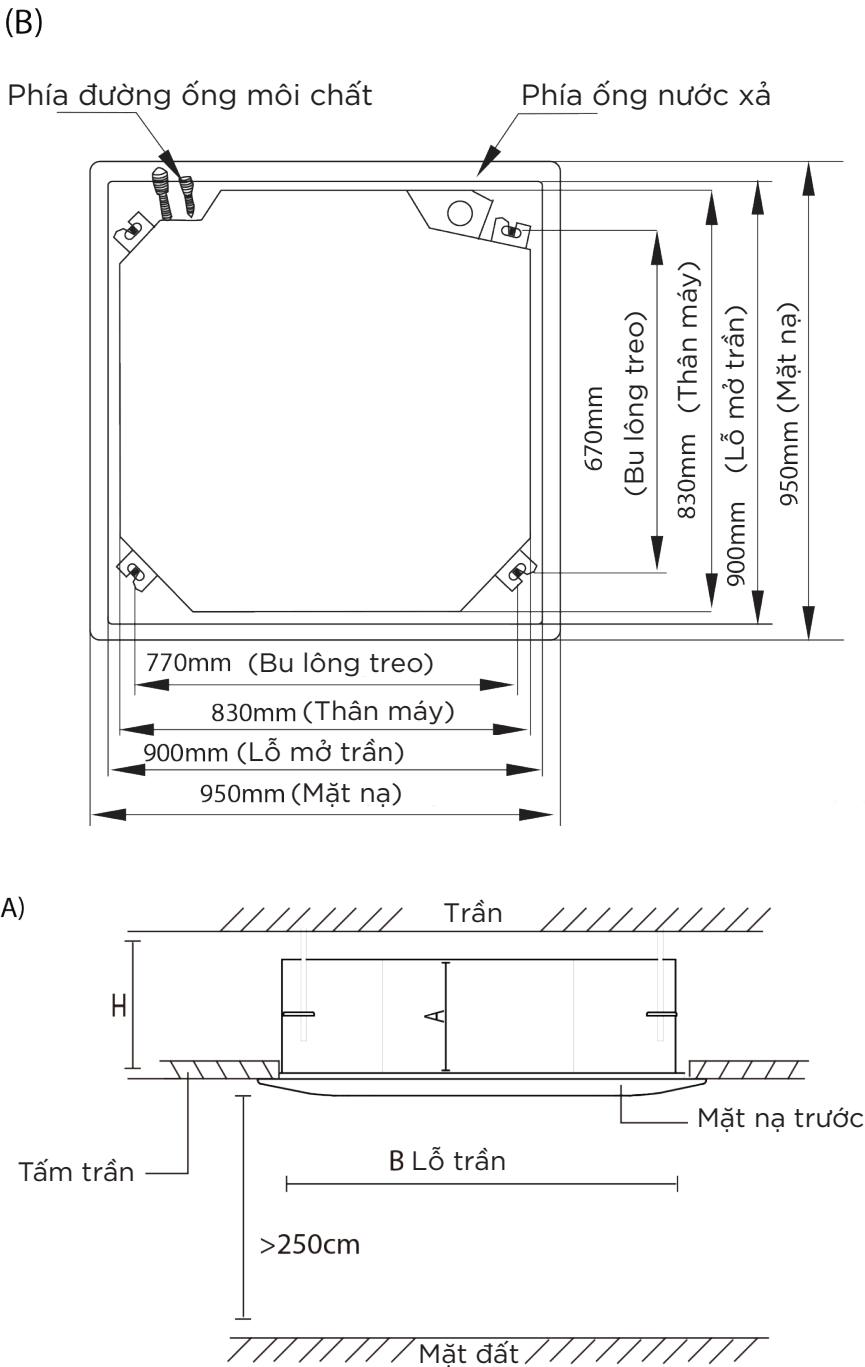


Model			MCUCE-22CRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.1
		Btu/h	22000(7500-23500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-
		Btu/h	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3000
	Sưởi		-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.0
	COP (Sưởi)	W/W	-
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			Trắng
Bảng trang trí			-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	990/860/700
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	48/44/35
Lọc gió (2)			Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1180x450x130
	Bảng trang trí	mm	1480x500x34
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1415x555x240
	Bảng trang trí	mm	1580x626x136
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	17.9/22.4
	Bảng trang trí	kg	5.4/9.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32
	Sưởi	°C	-
Dàn nóng			
Màu			-
Lưu lượng gió		m³/h	-
Máy nén	Loại		Rotary
	Công suất động cơ	kW	4.3
Loại môi chất lạnh	Loại		R32
	Đã nạp	kg	1.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x435x750
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	58.5/63.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50
	Sưởi	°C	-
Kết nối đường ống			
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.53/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODø25/ODø16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

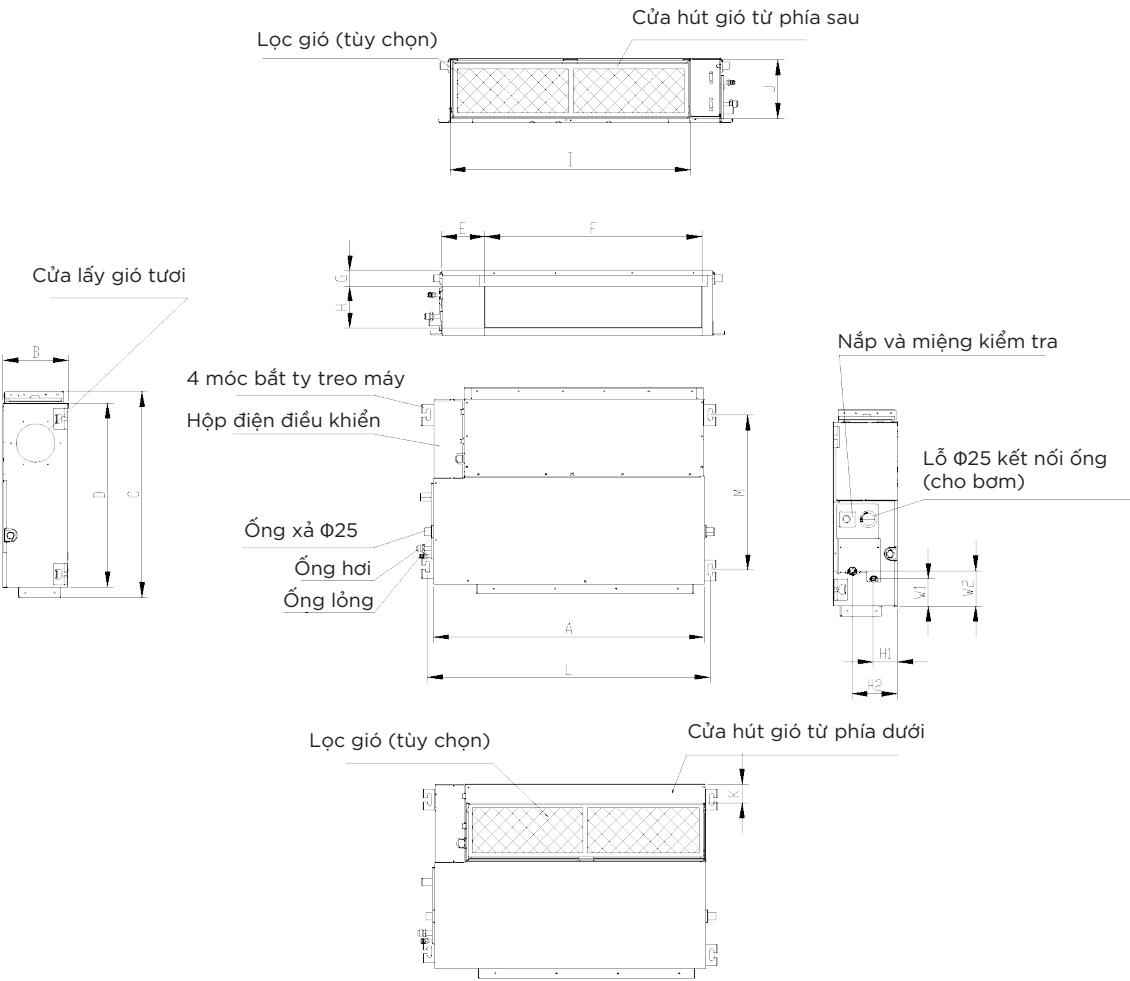
KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

KÍCH THƯỚC BẢN VẼ ÂM TRẦN



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

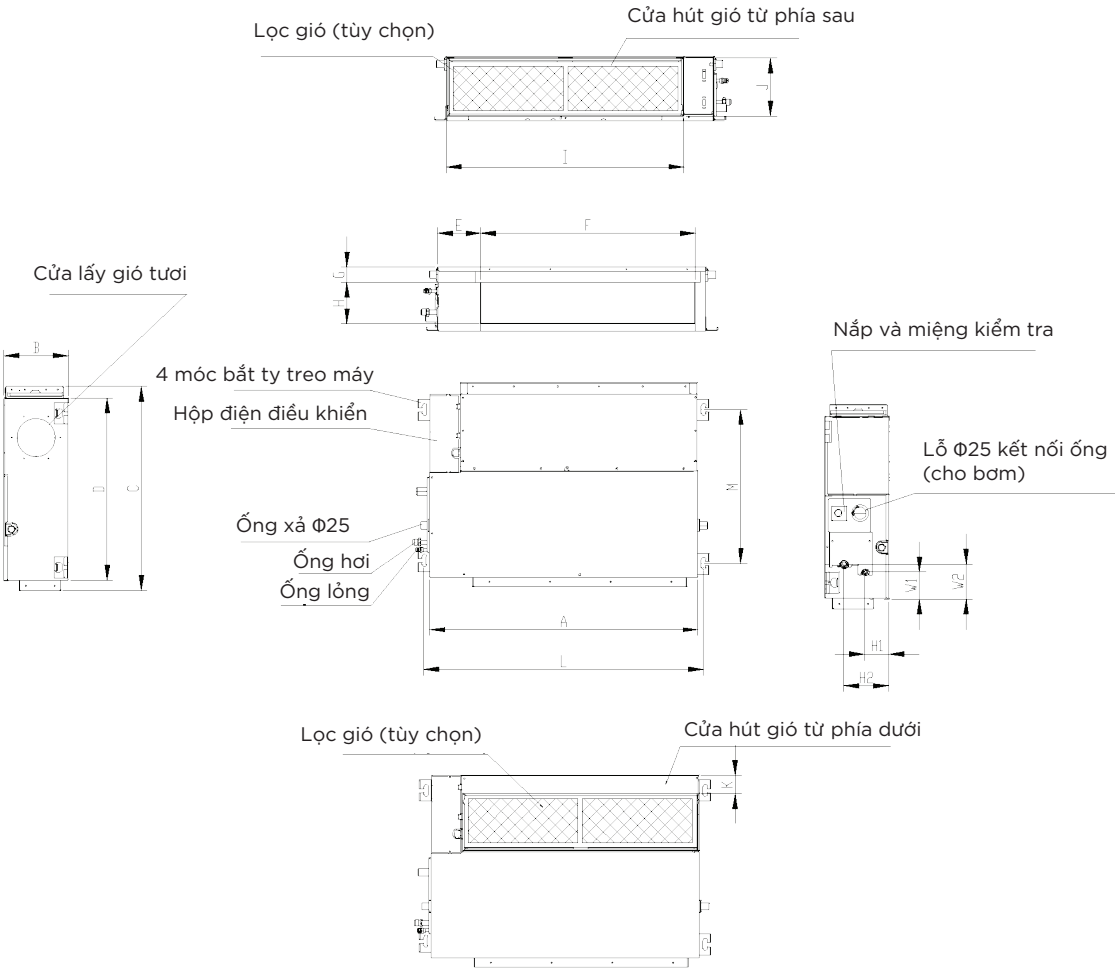
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ INVERTER Dàn lạnh MTI-18, 24, 36, 50, 60HRFN8



Model	unit	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	H1	H2	W1	W2
	(Kbtu/h)																	
12	mm	700	200	506	450	137	537	30	152	599	186	50	741	360	84	140	84	84
	inch	27.6	7.9	19.9	17.7	5.4	21.1	1.2	6.0	23.6	7.3	2.0	29.2	14.2	3.3	5.5	3.3	3.3
18	mm	880	210	674	600	140	706	50	136	782	190	40	920	508	78	148	88	112
	inch	34.65	8.27	26.54	23.62	5.51	27.8	1.97	5.35	30.79	7.48	1.57	36.22	20	3.07	5.83	3.46	4.41
24	mm	1100	249	774	700	140	926	50	175	1001	228	5	1140	598	80	150	130	155
	inch	43.31	9.80	30.47	27.56	5.51	36.46	1.97	6.89	39.41	8.98	0.2	44.88	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
30/36	mm	1360	249	774	700	140	1186	50	175	1261	228	5	1400	598	80	150	130	155
	inch	53.54	9.80	30.47	27.56	5.51	46.69	1.97	6.89	49.65	8.98	0.2	55.12	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
42-60	mm	1200	300	874	800	123	1044	50	227	1101	280	5	1240	697	80	150	185	210
	inch	47.24	11.81	34.41	31.5	4.84	41.1	1.97	8.94	43.35	11.02	0.2	48.82	27.44	3.15	5.91	7.28	8.27

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

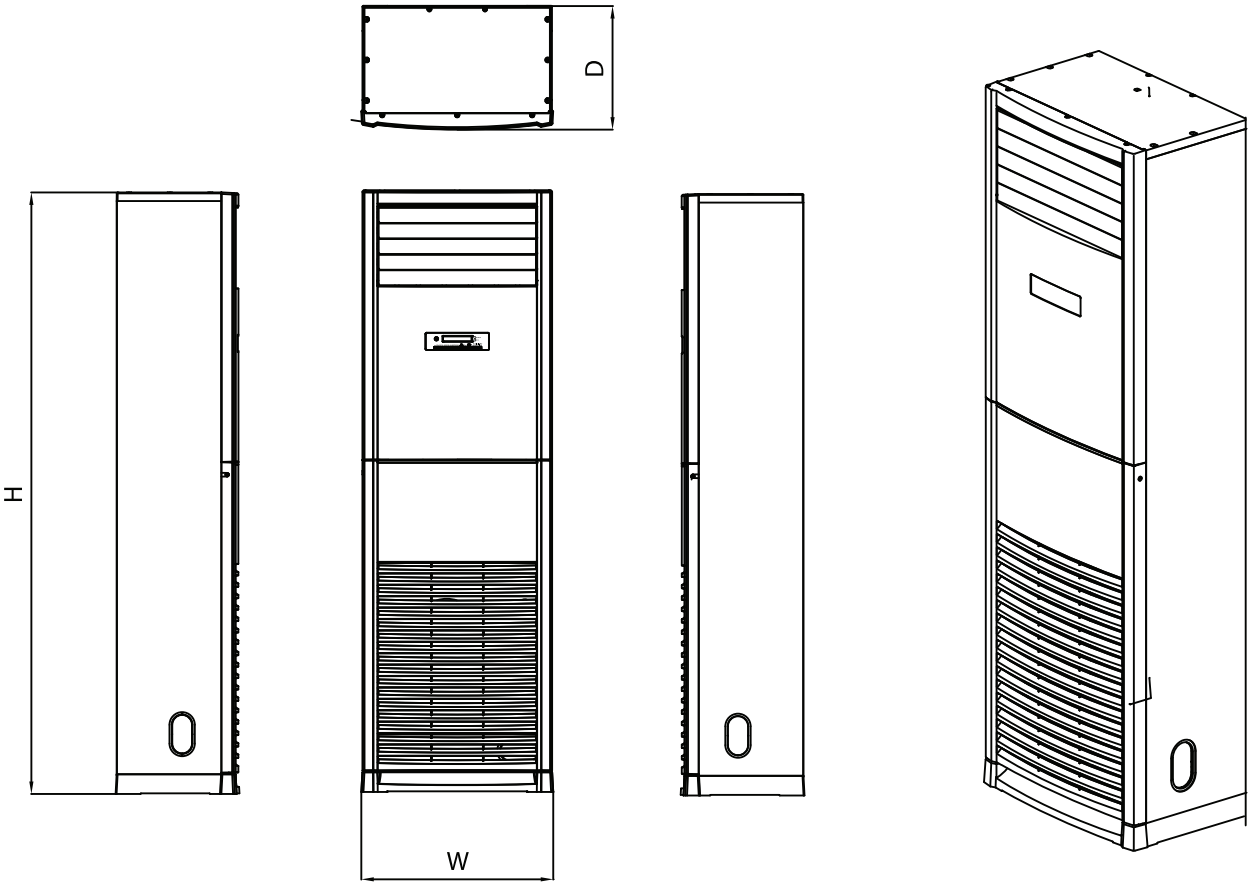
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ NON - INVERTER
MTB-18, 24HRN1, MTB-36HRN1-R, MTB-50HRN1



Model	unit	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	H1	H2	W1	W2
		(kbtu/h)																
12	mm	700	200	506	450	137	537	30	152	599	186	50	741	360	84	140	84	84
	inch	27.56	7.87	19.92	17.72	5.39	21.14	1.18	5.98	23.58	7.32	1.97	29.17	14.17	3.31	5.51	3.31	3.31
18	mm	880	210	674	600	140	706	50	136	782	190	50	920	508	78	148	88	112
	inch	34.65	8.27	26.54	23.62	5.51	27.8	1.97	5.35	30.79	7.48	1.97	36.22	20	3.07	5.83	3.46	4.41
24-36	mm	1100	249	774	700	140	926	50	175	1001	228	50	1140	598	80	150	130	155
	inch	43.31	9.80	30.47	27.56	5.51	36.46	1.97	6.89	39.41	8.98	1.97	44.88	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
42-60	mm	1200	300	874	800	123	1044	50	227	1101	280	5	1240	697	80	150	185	210
	inch	47.24	11.81	34.41	31.5	4.84	41.1	1.97	8.94	43.35	11.02	0.2	48.82	27.44	3.15	5.91	7.28	8.27

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

KÍCH THƯỚC BẢN VẼ TỦ ĐỨNG

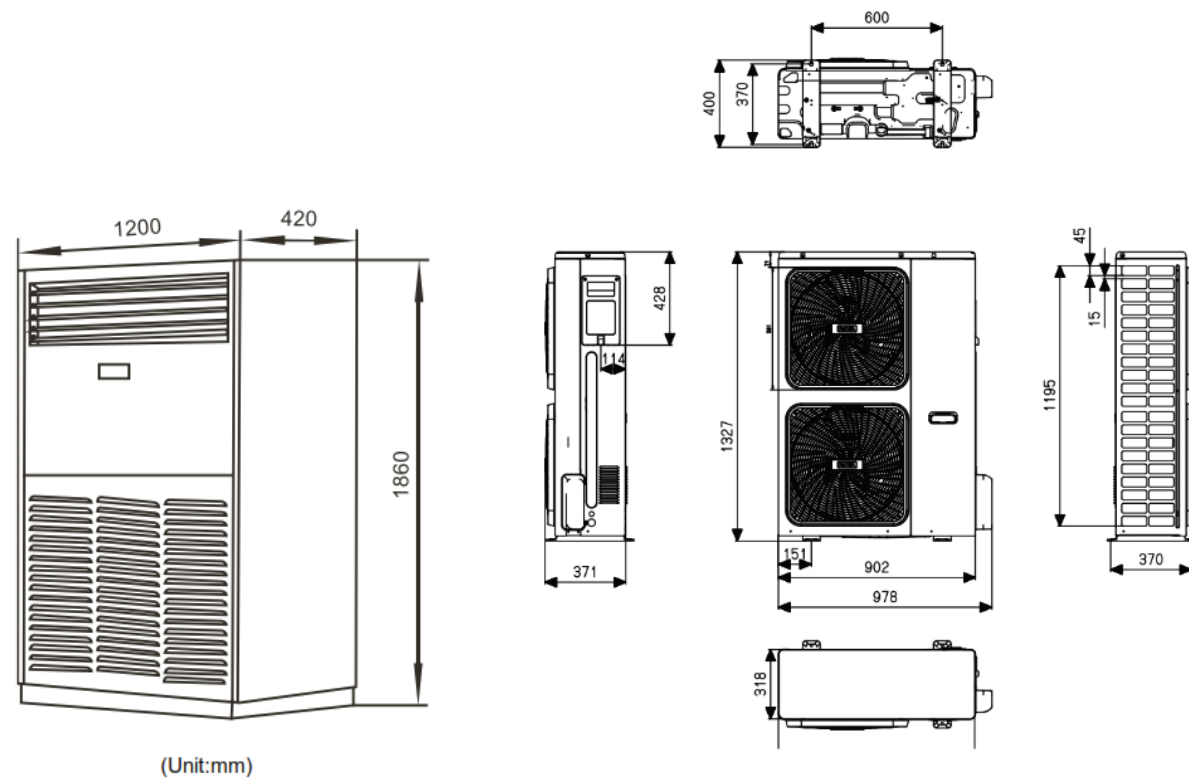


Model	Kích thước	W(mm)	D(mm)	H(mm)
MFPA-28CRN1		510	315	1750
MFJJ2-50CRN1		540	410	1825

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

■ KÍCH THƯỚC BẢN VẼ TỦ ĐỨNG 10HP

MFA-96CRDN1/ MOUC-96CDN1-R

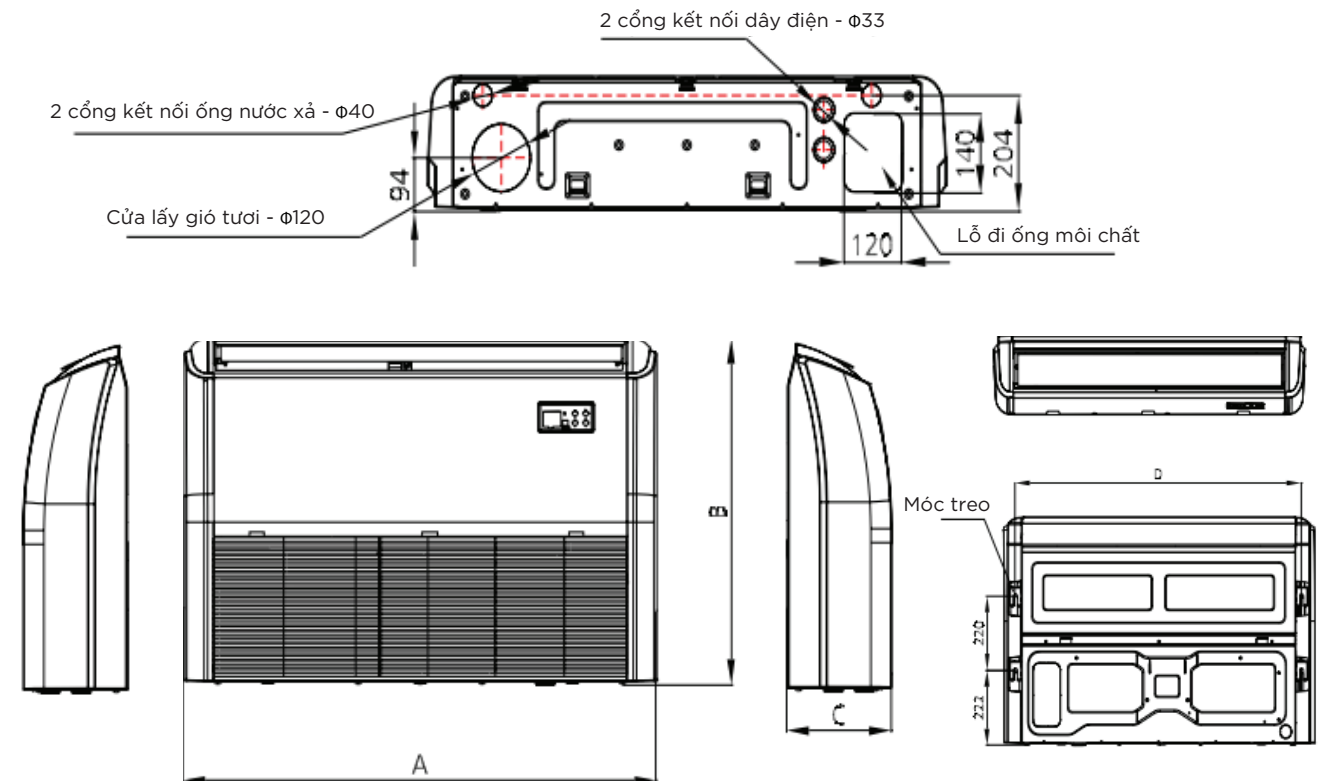


Model \ Kích thước	W(mm)	D(mm)	H(mm)
MFA-96CRDN1	1200	420	1860

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

■ KÍCH THƯỚC BẢN VẼ ÁP TRẦN

MUEA-50HRDN1

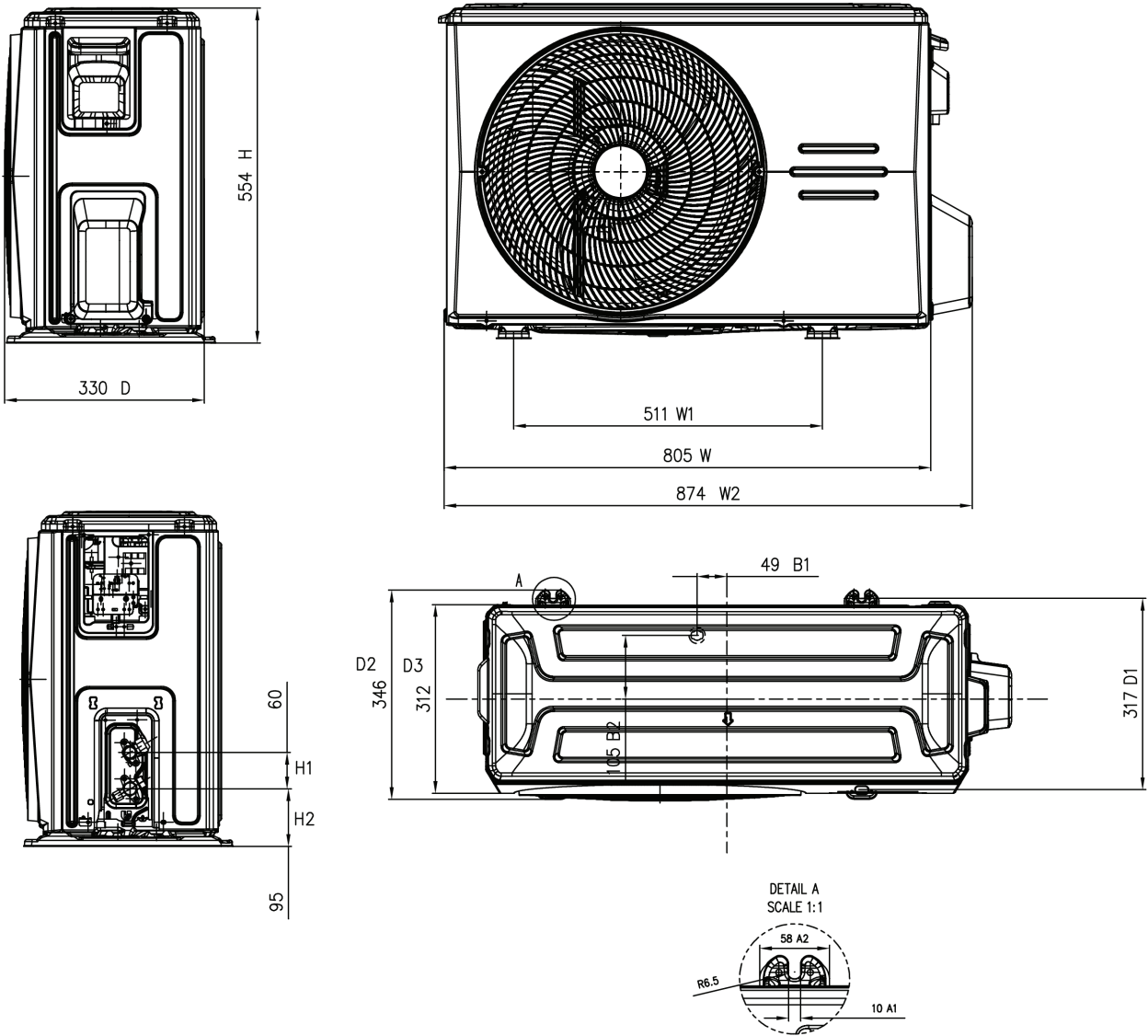


Model(kBtu/h)	Unit	A	B	C	D
18/24	mm	1068	675	235	983
	inch	42.05	26.57	9.25	38.7
36	mm	1285	675	235	1200
	inch	50.59	26.57	9.25	47.24
48	mm	1650	675	235	1565
	inch	64.96	26.57	9.25	61.61

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

DÀN NÓNG

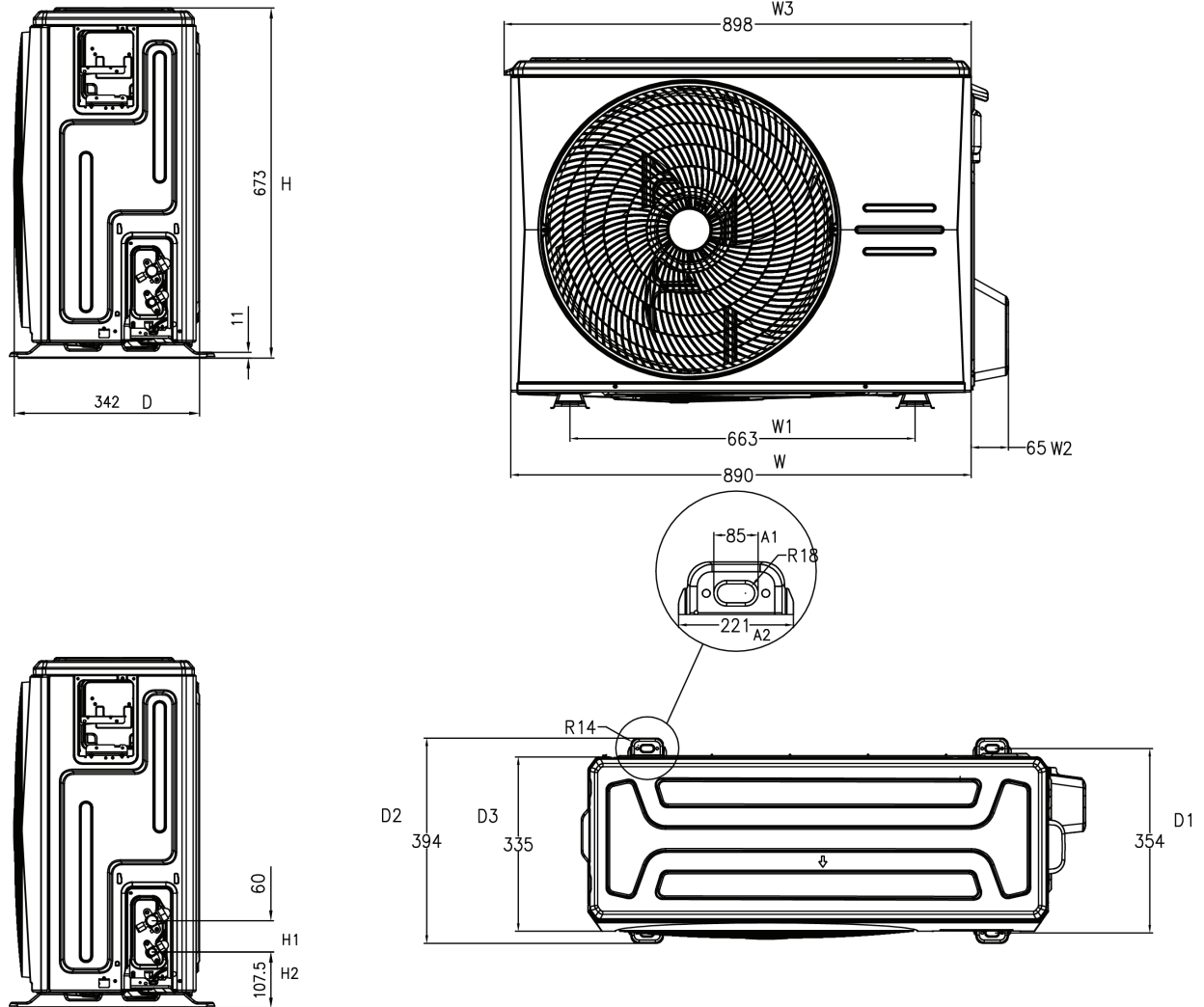
MCD1-18CRN8, MCD1-18CRDN8, MTI-18HRFN8, MTB-18HRN1



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

DÀN NÓNG

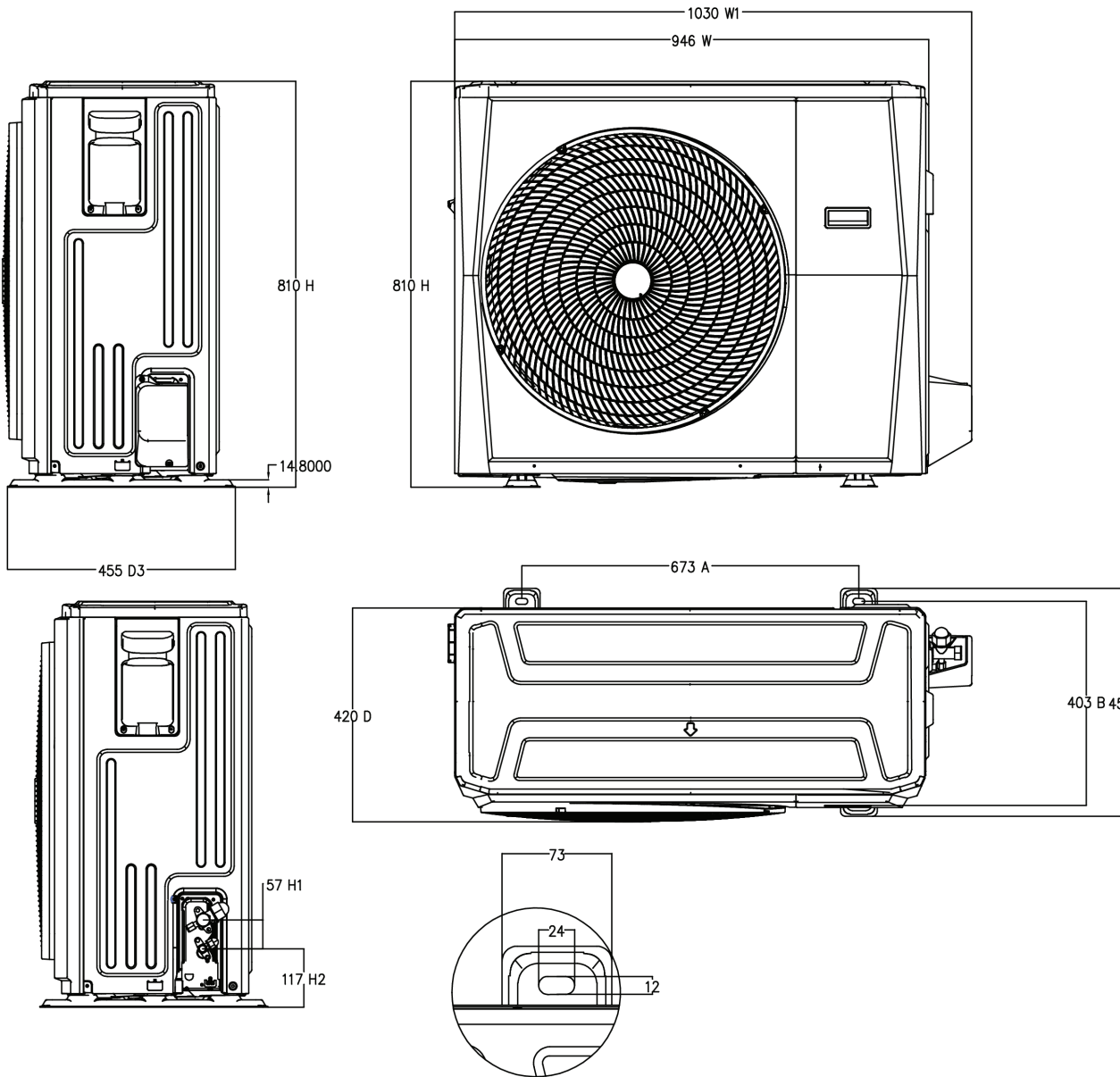
MCD1-28CRN8, MCD1-24HRN1, MCD1-28CRDN8, MCD1-24HRDN1, MFPA-28CRN1, MTI-24HRFN8, MTB-24HRN1



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

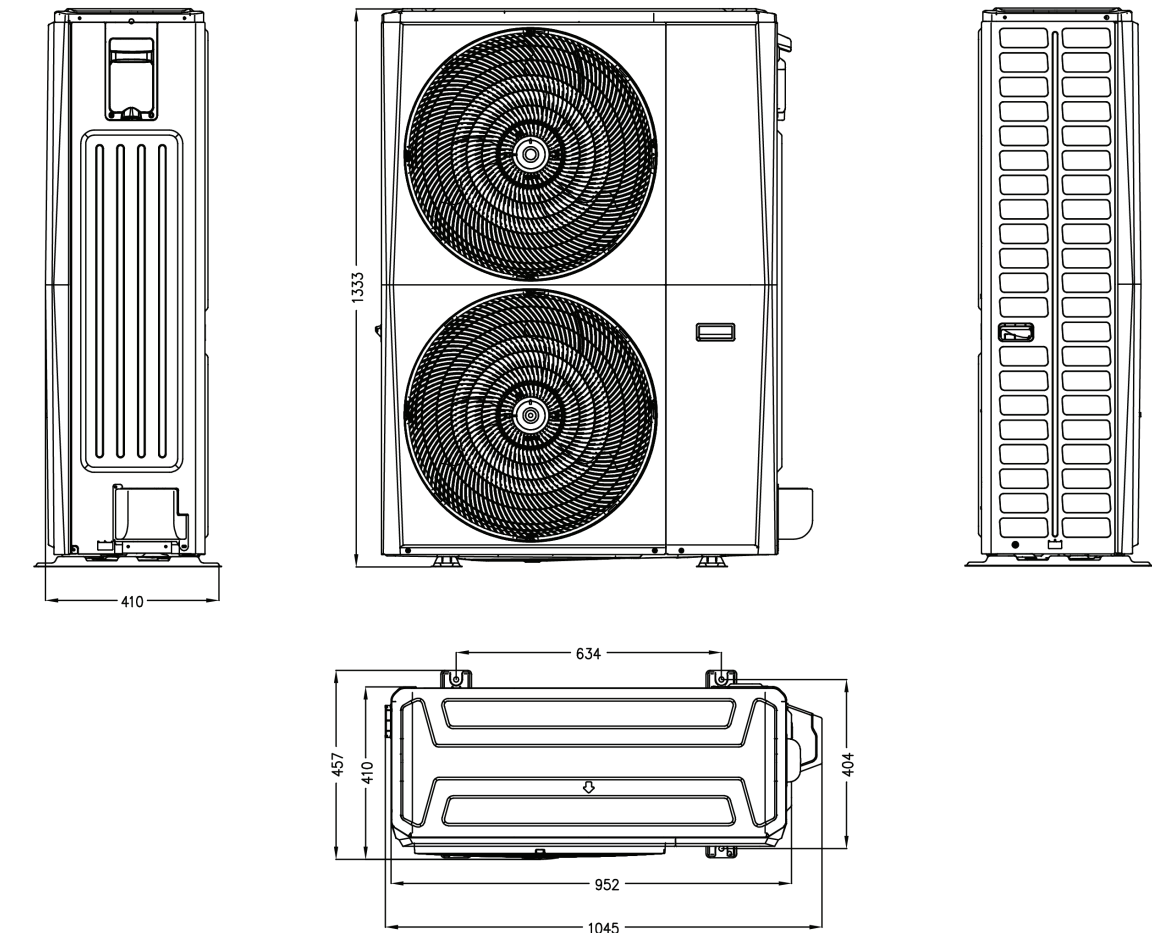
DÀN NÓNG

MCD1-36CRN8, MCD1-50CRN8, MCD1-36HRN1-R, MCD1-50HRDN1, MCD1-36HRDN8, MCD1-36CRDN8, MCD1-50CRDN8, MCD1-36CRDN8-Q, MCD1-50CRDN8-Q, MTB-36HRN1-R, MUEA-50HRDN1, MTI-36HRFN8



DÀN NÓNG

MTI-50HRFN8, MTI-60HRFN8



■ DÀN NÓNG

MTB-50HRN1, MFJJ2-50CRN1



56

DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

Số	Khu vực	Tỉnh	Tỉnh mới	Tên Trạm	Địa chỉ trạm
1	Miền Bắc	Bắc Cạn	Thái Nguyên	Hoàng Huân	24A,24B đường Nguyễn Văn Thoát , P Phùng Chí Kiên , Bắc Kạn
2	Miền Bắc	Cao Bằng	Cao Bằng	Chiến Khu	4 tổ 30, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng
3	Miền Bắc	Điện Biên	Điện Biên	Tùng Huệ	số 47, tổ 9, P Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Điện Biên
4	Miền Bắc	Hà Giang	Tuyên Quang	Đại Đức	2 phố Hồng Quân, tổ 13, P.Nguyễn Trãi, TP Hà Giang
5	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Huy Khánh	Số 45TT9 Khu đô thị Văn Phú , phường Phú La , quận Hà Đông, TP Hà Nội
6	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Thịnh Phát	Số 317 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.
7	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Hoàng Thiên	118 Phố Tía, Huyện Thường Tín, HN
8	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Trảng An	số 51 ngõ 25 Bùi Huy Bích , Pháp Vân , Hai Bà Trưng , Hà Nội
9	Miền Bắc	Hải Dương	Hải Phòng	Bảo Phát	Số 119 Nguyễn Bình Khiêm - Phường Hải Tân -Thành phố Hải Dương ,Tỉnh Hải Dương
10	Miền Bắc	Hòa Bình	Phú Thọ	Thành Tâm	109 Trần Hưng Đạo tổ 19, P Đồng Tiến, Hòa Bình
11	Miền Bắc	Lai Châu	Lai Châu	Kiên Hào	Số nhà 450, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 5 ,Phường Quyết Tiến ,Thành phố Lai Châu ,Tỉnh Lai Châu
12	Miền Bắc	Lào Cai	Lào Cai	Hoàng Giang	Số 54 đường nguyên khuyến , Cốc Lếu, Lào Cai
13	Miền Bắc	Quảng Ninh	Quảng Ninh	Đức Duy Phát	199 khu 4, phố Nguyễn Bình, H Đông Triều, QN
14	Miền Bắc	Quảng Ninh	Quảng Ninh	Trung Đức	12 Ngách 19 Ngõ 503 Lê Thanh Nhị,Cẩm Thạch,Cẩm Phả,Quảng Ninh
15	Miền Bắc	Quảng Ninh	Quảng Ninh	Hào Khuyến	Tổ 1, Khu phố 1,Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
16	Miền Bắc	Sơn La	Sơn La	Thái Hùng	Số 255 đường Chu Văn Thịnh, Tổ 2, P Tô Hiệu - TP Sơn La
17	Miền Bắc	Thái Bình	Hưng Yên	Rĩnh Long	Số 15B Nguyễn Tông Quai, P Trấn Lãm, TP Thái Bình
18	Miền Bắc	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Thành Tuyên	Số 411 đường Quang Trung, tổ 27 - P.Phan Thiết - TP.Tuyên Quang
19	Miền Bắc	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Cường Thịnh	số 134 đường phạm văn đồng , tổ hưng thành 1 , phường an tưởng, tỉnh tuyên quang
20	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Bảo Nam	Số 8, ngõ 150 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
21	Miền Bắc	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Hà Anh	Số 344, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, Thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
22	Miền Bắc	Yên Bái	Lào Cai	Mạnh Sử	Số 52 Trần Hưng Đạo, P Hồng Hà, Yên Bái
23	Miền Bắc	Nam Định	Ninh Bình	Thành Đạt	Số 114 Nguyễn Bình - Phường Trấn Quang Khải - Thành phố Nam Định - Nam Định.
24	Miền Bắc	Ninh Bình	Ninh Bình	Phú Mỹ Linh	668 đường 30/6, Phố Văn Giang, Phường Ninh Phong, TP Ninh Bình
25	Miền Bắc	Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thủy Duyên	Số 07, Đường Cù Chính Lan, Khu phố 10, Phường Ngọc Trạo, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa
26	Miền Bắc	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Quỳnh Trang	Thôn trúc ổ. Xã mộ đạo. Quế Võ. Bắc Ninh
27	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Nội	Hà Nhân	Số 431 Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
28	Miền Nam	Vũng Tàu	Hồ Chí Minh	Út Dường	98B Xô Viết Nghệ Tĩnh-P.Thắng Tam-TP Vũng Tàu
29	Miền Nam	Bến Tre	Vĩnh Long	Tín Phong	52B Đại lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương ,TP. Bến Tre
30	Miền Nam	Bình Phước	Đồng Nai	Thanh Ngân	338 Nguyễn Huệ, TX Bình Long-Bình Phước
31	Miền Nam	Đồng Nai	Đồng Nai	Thanh Cảnh	132 Hoàng Diệu, KP2 - Phường Xuân Thanh - Thị xã Long Khánh - Đồng Nai.
32	Miền Nam	Đồng Nai	Đồng Nai	Hiếu Phát	613 Nguyễn Ái Quốc - KP2 - P.Hố Nai - Biên Hòa - Đồng Nai
33	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Võ Văn Minh	373 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 11 Quận 10,Thành phố Hồ Chí Minh
34	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Nguyễn Hùng	40/3/2 Phú Định, P16, Q8, HCM
35	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Phan Dũng	1210 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

Số	Khu vực	Tỉnh	Tỉnh mới	Tên Trạm	Địa chỉ trạm
35	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Phan Dũng	1210 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
36	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Thiên Hiệp	699 Tỉnh Lộ 10-P.Bình Trị Đông-Q.Bình Tân-Hồ Chí Minh
37	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Minh Hương	38B5 Cây Keo, P Tam Phú, Thủ Đức, HCM
38	Miền Nam	Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Thiên Khôi	31 Xuân Hồng, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM
39	Miền Nam	Tây Ninh	Tây Ninh	Phi Hồ	Ngã 4 Hiệp Trường QL22B-Hiệp Trường-Hiệp Tân-Hòa Thành-Tây Ninh
40	Miền Nam	Tiền Giang	Đồng Tháp	Cai Lậy	Quốc lộ 1A, KP1, P5, Tx Cai Lậy, Tiền Giang
41	Miền Nam	An Giang	Đồng Tháp	Thảo Phát	107 Nguyễn Huệ B, P Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang
42	Miền Nam	Cà Mau	Cà Mau	Thiên Phúc	162A Bùi Thị Trường, Phường 5,Tp Cà Mau
43	Miền Nam	Cần Thơ	Cần Thơ	Thiên Kim	71/7F Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
44	Miền Nam	Hậu Giang	Cần Thơ	Thành Đạt	71 Nguyễn Công Trứ Phường I Thành phố Vị Thanh Tỉnh Hậu Giang
45	Miền Nam	Kiên Giang	An Giang	Tấn Phát	Số 197, đường Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
46	Miền Nam	Trà Vinh	Vĩnh Long	Điện lạnh Quốc	80 đường 19 tháng 5, khóm 2 p.1 tp.trà vinh
47	Miền Nam	Vĩnh Long	Vĩnh Long	Long Hải	Số 90 Trần Đại Nghĩa Phường 4 Thành phố Vĩnh Long
48	Miền Nam	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Quang Dũng	KP1, Phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
49	Miền Nam	Bình Thuận	Lâm Đồng	Dũng Điện Tử	195 Nguyễn Ngọc Kỳ - Khu Phố 3 - Phường Phước Hội - Thị Xã La Gi - Bình Thuận
50	Miền Nam	Lâm Đồng	Lâm Đồng	An Khoa	34 LÊ THỊ PHA, P1, TP BẢO LỘC, LÂM ĐỒNG
51	Miền Nam	Lâm Đồng	Lâm Đồng	Thuận Phong	35/4 Trương Công Định, Phường 1, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
52	Miền Nam	Đak Lak	Đak Lak	Phong Thành	197 Nguyễn Khuyến, P Tân Lợi, Đak Lăk
53	Miền Nam	Đăk Nong	Lâm Đồng	Phong Thành	Tổ 6, P Nghĩa Phú, TX Gia Nghĩa, Dak Nong
54	Miền Nam	HCM	Hồ Chí Minh	Thủy Mộc	73/4 Đường TX51- Phường Thạnh Xuân - Q12- TPHCM
55	Miền Nam	Bạc Liêu	Cà Mau	Vy Linh	Số 43, đường số 11, khu đô thị ven sông,khóm 4, Phường 2, Thành Phố Bạc Liêu , Tỉnh Bạc Liêu
56	Miền Nam	Khánh Hòa	Khánh Hòa	C.A.N	2/5 Lê Hồng Phong, Phường Phước hải, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
57	Miền Trung	Gia Lai	Gia Lai	Khanh Tâm	171 (SỐ MỚI 343) PHAN ĐÌNH PHÙNG Phường Yên Đỗ Thành phố Pleiku Tỉnh Gia Lai
58	Miền Trung	Bình Định	Gia Lai	Minh Đức	37 Lê Thánh Tôn, P Lê Lợi, TP Quy Nhơn, Bình Định
59	Miền Trung	Phú Yên	Đak Lak	Gởi Dương	45A Trần Quý Cáp, P3, TP Tuy Hoà
60	Miền Trung	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đồng An Việt	255 Điện Biên Phủ, P Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng
61	Miền Trung	Huế	Huế	Hồ Thành Tín	Số 13 Lâm Hoàng, phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
62	Miền Trung	Kontum	Quảng Ngãi	Lâm Sơn	số 112-114 Trường Chinh , P Duy Tân , tp Kon Tum
63	Miền Trung	Quảng Bình	Quảng Trị	Quang Trang	126A Lý Thường Kiệt, TP Đông Hoi, Quảng Bình
64	Miền Trung	Quảng Nam	Đà Nẵng	Hân Quang Trí	6 Phan Thúc Duyệt, P.Vĩnh Điện Thị xã Điện Bàn , Quảng Nam
65	Miền Trung	Quảng Nam	Đà Nẵng	Đại Nam	Số 151 Trần Cao Vân , tp Nam Kỳ , Quảng Nam
66	Miền Trung	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Quang Thành	45 Quang Trung, P. Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi
67	Miền Trung	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Nhật Quang	278 Nguyễn Văn Linh-P.Trương Quang Trọng-TP.Quảng Ngãi
68	Miền Trung	Quảng Trị	Quảng Trị	Bảo Bảo Thiên	Số 141 Nguyễn Huệ , P. Đồng Hà - Quảng Trị
69	Miền Trung	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hải Đăng	Số 7 Ngõ 12 Lý Tự Trọng ,Thị Trấn Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh